

Số: /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc quyết định Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Nghị Quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển KT - XH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Công văn số 8324/BTC-TH ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Công văn số 15929/BTC-NSNN ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc thông báo dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Thái Nguyên, như sau:

I. Cơ sở pháp lý trình Hội đồng nhân dân tỉnh

- Khoản 3, điều 88, Luật Đầu tư công năm 2024 quy định:

*“Điều 88. **Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp***

*3. **Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương**, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương. “*

- Điểm a, Khoản 7, Khoản 8, điều 60, Luật Đầu tư công năm 2024 quy định:

“7. Việc giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương thực hiện như sau:

a) Tại kỳ họp cuối năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công năm sau của cấp mình, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án;

8. Riêng kế hoạch đầu tư công năm đầu tiên của giai đoạn sau, căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển của năm đầu tiên, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội. Đối với kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm đầu tiên của giai đoạn sau, căn cứ vào dự toán chi ngân sách địa phương cho đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.”.

- Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm được quy định tại Điều 56 Luật Đầu tư công 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 như sau:

“1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.

2. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán”.

Căn cứ các quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên.

II. Nguyên tắc bố trí vốn

2.1. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn

Thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 54, Luật Đầu tư công năm 2024, được sửa đổi bởi Khoản 23 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025:

“4. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư công được quy định như sau:

- a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;*
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;*
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;*
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;*
- đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;*
- e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;*
- g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;*
- h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;*
- i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;*
- k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);*
- l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;*
- m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;*
- n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định”.*

2.2. Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên

* Trong khi chưa có quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ, để kịp thời chuẩn bị nội dung trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm, UBND tỉnh căn cứ Văn bản số 15929/BTC-NSNN ngày 14/10/2025 của Bộ Tài chính về việc thông báo dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026; theo đó tổng nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026 là 6.584.811 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương (Vốn nước ngoài): 398.411 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 6.186.400 triệu đồng. Trong đó:
 - + Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.431.600 triệu đồng.
 - + Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.675.000 triệu đồng (*trong đó: Phần cấp tỉnh quản lý là 2.827.901 triệu đồng; Phần cấp xã quản lý: 1.847.099 triệu đồng*).
 - + Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 45.000 triệu đồng.
 - + Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 34.800 triệu đồng.

* Căn cứ khoản 4 Điều 4 Nghị Quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026: ***“Trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tiết kiệm ngay 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư ngân sách từ đầu năm để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội”*** và Văn bản số 15929/BTC-NSNN, ngày 14/10/2025 của Bộ Tài chính: ***“đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện tiết kiệm 5% chi đầu tư công nguồn NSTW ngay từ khâu phân bổ dự toán, kế hoạch đầu tư công năm 2026, không bao gồm vốn bố trí cho các CTMTQG, vốn bố trí để thực hiện NQ-57/TW, vốn nước ngoài nguồn NSTW”***.

* Căn cứ các quy định, hướng dẫn nêu trên và trừ các nhiệm vụ không đưa vào kế hoạch đầu tư công năm 2026 là 285.600 triệu đồng (*gồm: chi đầu tư khác 125.000 triệu đồng, chi trả nợ gốc 80.600 triệu đồng, chi đo đạc quản lý đất đai 80.000 triệu đồng*). Tổng số Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2026 là 6.299.211 triệu đồng (bao gồm tiết kiệm 5%), cụ thể như sau:

- Vốn ngân sách Trung ương (Vốn nước ngoài): 398.411 triệu đồng (*không phải tiết kiệm 5%*).
- Vốn ngân sách địa phương: 5.900.800 triệu đồng (*Trong đó: Tiết kiệm 5% là 303.580 triệu đồng, phân bổ cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ là 5.597.220 triệu đồng*), cụ thể:
 - + Vốn xây dựng cơ bản tập trung: 1.431.600 triệu đồng.
 - + Vốn thu tiền sử dụng đất: 4.389.400 triệu đồng. (*Trong đó: Cấp tỉnh quản lý: 2.542.301 triệu đồng; cấp xã quản lý: 1.847.099 triệu đồng*).
 - + Vốn xổ số kiến thiết: 45.000 triệu đồng.
 - + Bội chi ngân sách địa phương: 34.800 triệu đồng (*không phải tiết kiệm 5%*).

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét, quyết định Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Linh

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2026			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		
			Tiết kiệm 5% theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc Hội	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 phân bổ cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ	
	TỔNG SỐ	6.299.211	303.580	5.995.631	
I	Vốn ngân sách Trung ương	398.411	-	398.411	
1	Vốn trong nước				
2	Vốn nước ngoài	398.411	-	398.411	
II	Vốn ngân sách địa phương	5.900.800	303.580	5.597.220	
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	1.431.600	71.580	1.360.020	
2	Vốn từ thu tiền sử dụng đất	4.389.400	229.750	4.159.650	
-	Cấp tỉnh quản lý	2.542.301	137.395	2.404.906	
-	Cấp xã quản lý	1.847.099	92.355	1.754.744	
3	Vốn xổ số kiến thiết	45.000	2.250	42.750	
4	Bội chi ngân sách địa phương	34.800		34.800	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư									Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tinh bằng nguyên tệ		Tổng số	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW			
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Quy đổi ra tiền Việt									
					NSTW	NSDP	Tổng số	Trong đó:								
			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại												
A	Các hoạt động kinh tế		2.477.926	576.584	0	576.584		1.901.341	1.389.463	471.027	162.727	27.878	71.245	433.211	398.411	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		2.477.926	576.584	0	576.584		1.901.341	1.389.463	471.027	162.727	27.878	71.245	433.211	398.411	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh	921.178	208.732	0	208.732		712.446	356.223	356.223	71.245	5.896	71.245	38.000	30.000	
2	Dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh	685.142	152.019		152.019		533.123	443.045	49.227	90.000	20.500		220.411	208.411	
3	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi Trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; Số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	871.606	215.833		215.833		655.772	590.195	65.577	1.482	1.482	-	174.800	160.000	

Phụ lục III**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC***(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	TỔNG SỐ			9.493.479	619.846	8.845.433	669.687	1.431.600	
A	TIẾT KIỆM 5% THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 245/2025/QH15 CỦA QUỐC HỘI							71.580	
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 PHÂN BỐ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ							1.360.020	
I	Quốc phòng			65.000	0	65.000	400	36.100	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			65.000	0	65.000	400	36.100	
1	Dự án Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028	Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 18/10/2025	45.000		45.000	200	25.500	
2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Căn cứ hậu phương xã Yên Trạch, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028		20.000		20.000	200	10.600	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			39.646	0	39.646	0	23.500	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			39.646	0	39.646	0	23.500	
1	Dự án mở rộng trụ sở Công an tỉnh (Cơ sở 1)	2025 - 2027		39.646		39.646		23.500	
III	Giáo dục đào tạo, giáo dục dạy nghề			350.321	270.321	80.000	349.721	600	
-	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026			350.321	270.321	80.000	349.721	600	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
1	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh	2022 - 2026	Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	350.321	270.321	80.000	349.721	600	
IV	Khoa học, công nghệ			120.000	96.000	24.000	200	20.000	Đảm bảo tỷ lệ trung ương giao
	Vốn chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án								
	Dự án chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028		120.000	96.000	24.000	200		
V	Y tế, dân số và gia đình			516.725	253.525	235.000	221.725	12.036	
-	Dự án hoàn thành năm 2026			266.725	53.525	185.000	221.725	11.936	
1	Xây dựng bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	2021 - 2025	Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	266.725	53.525	185.000	221.725	11.936	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			250.000	200.000	50.000	-	100	
	Vốn chuẩn bị đầu tư								
1	Xây dựng mới Nhà điều trị cho cán bộ thuộc diện bảo vệ sức khỏe và Nhà điều trị nội trú cho bệnh nhân; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện A	2026 - 2028		250.000	200.000	50.000		100	
VI	Các hoạt động kinh tế			2.207.364	0	2.207.364	33.800	617.400	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
*	Giao thông			617.262	0	617.262	0	400.000	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			617.262	0	617.262	0	400.000	
1	Dự án Xây dựng mới cầu Gia Bầy	2025 - 2028		617.262		617.262		400.000	Dự án khẩn cấp
*	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.555.602	0	1.555.602	0	217.000	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			1.555.602	0	1.555.602	0	217.000	
1	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m	2025 - 2028		1.555.602		1.555.602		217.000	
	Trong đó:								
+	Chi Dự án thành phần: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng							216.000	
+	Vốn chuẩn bị đầu tư							1.000	
*	Công nghiệp			34.500	0	34.500	33.800	400	
-	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026			34.500	0	34.500	33.800	400	
1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Kạn năm 2024	2024 - 2025	Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 24/8/2024	14.500		14.500	14.000	200	
2	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Kạn	2023 - 2025	Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	20.000		20.000	19.800	200	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			194.423	0	194.423	63.841	114.500	
-	Dự án hoàn thành năm 2026			194.423	-	194.423	63.841	114.500	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Thái Nguyên	2024 - 2027	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	194.423	0	194.423	63.841	114.500	
VIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			6.000.000	0	6.000.000	0	535.884	
*	Phân cấp cho cấp xã (1)			4.000.000		4.000.000	-	184.000	Hỗ trợ 02 tỷ đồng/xã
*	Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia			2.000.000		2.000.000		351.884	

(1) Ghi chú: Đối với phần kinh phí phân cấp về cho cấp xã, định hướng cấp xã bố trí cho các dự án, đối tượng đầu tư công chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030, các nhiệm vụ quy hoạch và một số nhiệm vụ khác

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN TỪ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
	TỔNG CỘNG			47.367.339	16.971.081	26.143.819	12.498.969	4.389.400	
A	PHẦN CẤP TỈNH QUẢN LÝ			47.367.339	16.971.081	26.143.819	12.498.969	2.542.301	
	Trong đó:								
A1	Tiết kiệm 5% theo quy định tại Nghị Quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội							137.395	
A2	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 phân bổ cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ			47.367.339	16.971.081	26.143.819	12.498.969	2.404.906	
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			1.017.598	397.000	528.518	603.445	56.530	
-	Dự án hoàn thành trước năm 2026			1.017.598	397.000	528.518	603.445	56.530	
1	Dự án Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025	2023 - 2025	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	108.141		89.580	86.080	20.000	
2	Xây dựng 46 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn	2024 - 2025	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/6/2024	352.457		281.679	130.106	15.350	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023 - 2025	2023 - 2025	Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	60.000		57.259	57.259	1.180	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
4	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Bắc Kạn - Giai đoạn II	2024 - 2027	Quyết định số 3867/QĐ-BCA-H02 ngày 27/5/2024	497.000	397.000	100.000	330.000	20.000	
II	Văn hóa, thông tin			0	0	0	0	100	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			0	0	0	0	100	
	Vốn chuẩn bị đầu tư								
1	Tu bổ, tôn tạo di tích "Địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương"							100	
III	Thể dục, thể thao			1.109.114	200.000	909.114	872.931	127.176	
-	Dự án hoàn thành trước năm 2026			535.992	200.000	335.992	483.316	52.676	
1	Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	2022 - 2025	Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	535.992	200.000	335.992	483.316	52.676	
-	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			573.122	0	573.122	389.615	74.500	
2	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	2025 - 2026	Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	260.000		260.000	215.657	5.000	
3	Xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao (nay là Trung tâm Huân luyện và Thi đấu Thể dục thể thao) và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	2024 - 2027	Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	313.122		313.122	173.958	69.500	
IV	Các hoạt động kinh tế			42.232.255	16.374.081	21.940.365	10.656.958	1.980.807	
*	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			25.317.874	12.672.853	12.645.021	253.016	708.960	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
-	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			860.021	0	860.021	251.346	161.960	
1	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)	2022 - 2026	Quyết định số 848/QĐ-UBND 31/3/2022	188.000		188.000	116.505	46.460	
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Sông Công 2)	2024 - 2027	Quyết định số 2473/QĐ-UBND 12/12/2024	33.812		33.812	19.943	3.300	
3	Mở rộng khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Tân Quang (khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	2024 - 2028	Quyết định số 1579/QĐ-UBND 20/10/2025	292.861		292.861	42.898	50.000	
4	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	2024 - 2027	Quyết định số 2179/QĐ-UBND 23/6/2025	30.648		30.648	12.000	7.200	
5	Khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	2025 - 2028	Quyết định số 1578/QĐ-UBND 20/10/2025	314.700		314.700	60.000	55.000	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			24.457.853	12.672.853	11.785.000	1.670	547.000	
1	Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên	2026-2029		22.920.000	11.460.000	11.460.000	1.470	30.000	
2	Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn ĐT.267 - ĐT.266	2025-2028		1.537.853	1.212.853	325.000	200	517.000	
	Trong đó:								

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
+	Chi Dự án thành phần: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng							516.000	
+	Vốn chuẩn bị đầu tư							1.000	
*	Giao thông			16.902.881	3.701.228	9.283.844	10.401.942	1.242.347	
-	Dự án hoàn thành trước năm 2026			5.126.123	3.701.228	1.424.896	4.760.300	220.109	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	2021 - 2025	Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; số 1093/QĐ-UBND ngày 24/5/2025	4.204.000	3.355.404	848.596	3.979.561	211.150	
2	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	2021 - 2025	Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021; số 802/QĐ-UBND ngày 23/3/2025	699.358	345.824	353.534	564.096	2.837	
3	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT.269B tỉnh Thái Nguyên	2023 - 2025	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 17/02/2023; số 79/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	222.765		222.765	216.643	6.122	
-	Dự án hoàn thành trong năm 2026			6.242.073	-	2.524.264	4.849.668	528.308	
1	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	2024 - 2026	Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	137.908		137.908	50.832	41.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	2024 - 2026	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	698.464	0	698.464	369.003	92.000	
3	Đường Kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	2024 - 2026	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	291.055	0	291.055	133.333	60.000	
4	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2024 - 2026	Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	923.241	0	923.241	380.698	220.000	
5	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	2024 - 2026	Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	397.813	0	397.813	212.264	50.000	
6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL 3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn (Km0+00 -km1+45)	2025 - 2026	Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; 1292/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	75.782		75.782	42.037	9.000	
7	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	2021 - 2025	Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	3.717.809			3.661.501	56.308	
-	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			2.088.981	-	1.888.981	771.114	176.345	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
1	Cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	2024 - 2027	Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	1.528.400		1.528.400	614.983	126.345	
2	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	2025 - 2027	Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	210.581		210.581	69.975	40.000	
3	Xây dựng Cầu An Long và Đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	2024-2027	Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	350.000		150.000	86.156	10.000	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			3.445.704	-	3.445.704	20.860	317.585	
1	Tuyến đường từ Ngã ba Na Oai đến Cụm công nghiệp Quang Sơn 1, Trường tiểu học Quang Sơn và Trường mầm non Quang Sơn	2025 - 2027	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 04/11/2025	99.711	0	99.711	20.000	20.000	
2	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m	2025-2028		1.555.602		1.555.602	160	150.000	
	Trong đó:								
+	Chi Dự án thành phần: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng							149.000	
+	Vốn chuẩn bị đầu tư							1.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
3	Tuyến đường từ Quảng trường Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo (Kết nối Tuyến đường Liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ)	2025-2028		1.173.391		1.173.391		146.285	
	Trong đó:								
+	Chi Dự án thành phần: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng							145.285	
+	Vốn chuẩn bị đầu tư							1.000	
	Vốn chuẩn bị đầu tư								
4	Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc (CT.07) vào phường Bắc Kạn			617.000		617.000	700	1.000	
5	Xây dựng cầu Tân Kỳ, tỉnh Thái Nguyên							300	
*	Quy hoạch			11.500	0	11.500	2.000	9.500	
-	Dự án hoàn thành năm 2026			11.500	-	11.500	2.000	9.500	
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	11.500	0	11.500	2.000	9.500	
*	Ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội theo quy định			0	0	0	0	20.000	
1	Ủy thác vốn qua Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh		Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025					20.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
V	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			719.452	0	719.452	359.739	160.293	
-	Dự án hoàn thành trước năm 2026			469.452	0	469.452	359.159	110.293	
1	Xây dựng trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	2023 - 2025	Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	405.000		405.000	330.514	74.486	
2	Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chi cục trực thuộc	2023 - 2025	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	64.452		64.452	28.645	35.807	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			250.000	0	250.000	580	50.000	
3	Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh			250.000		250.000	580	50.000	
VI	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			2.288.920	0	2.046.370	5.896	80.000	
*	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			0	0	0	0	20.000	
1	Xây dựng đường giao thông kết nối ĐT 270 với đường Cù Vân - Tân Thái (đoạn từ ngã ba Góc Mít đến đường giao thông khu dân cư xóm Bãi Bằng)							555	
2	Tuyến kết nối phía Tây Nam và phía Bắc Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m.							555	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
3	Tuyến kết nối phía Đông Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường Vành đai 5.							555	
4	Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc và khám chữa bệnh; mua sắm thiết bị y tế - Trung tâm Y tế Thái Nguyên							555	
5	Dự án xây mới các trụ sở làm việc Công an cấp xã							555	
6	Trụ sở các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên							555	
7	<i>Dự án tái định cư, khu dân cư khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội</i>							16.670	
(1)	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 1)							565	
(2)	Khu đô thị số 5 thuộc đô thị mới Diềm Thụy							555	
(3)	Khu dân cư và tái định cư số 1 Nga My							555	
(4)	Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình							555	
(5)	Khu tái định cư tập trung Hồng Tiến, phường Phổ Yên							555	
(6)	Khu dân cư số 1 phường Bách Quang (Khu tái định cư số 1 phường Bách Quang)							555	
(7)	Khu tái định cư Phú Đông							555	
(8)	Khu Tái định cư Tân Hòa 1							555	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
(9)	Khu Tái định cư Tân Hòa 2							555	
(10)	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 2)							565	
(11)	Khu tái định cư Đại Phúc 2							555	
(12)	Khu TĐC số 02 Cao Ngạn 7ha (tăng lên 20ha) - Cao Ngạn cũ							555	
(13)	Khu TĐC (Khu dân cư Nam Sơn) - Ngọc Lâm							555	
(14)	Khu TĐC Đồng Xe - Sơn Cẩm							555	
(15)	Khu TĐC tổ 39, 40 phường Phan Đình Phùng							555	
(16)	Khu TĐC Trại Bàu (Tổ 04 - Gia Sàng)							555	
(17)	Khu TĐC số 02 - Lưu Nhân Chú (mở rộng)							555	
(18)	Khu TĐC Đại Học Việt Bắc - Đồng Bầm							555	
(19)	Phu TCCD (Khu công nghệ cao Trung Anh) - Mo Linh							555	
(20)	Khu TĐC (Chùa Huống) - Huống Thượng							555	
(21)	Khu TĐC suối Mo Linh - Hóa Thượng							555	
(22)	Khu TĐC trên trục suối Mô Bạch							555	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
(23)	Khu TĐC suối Mo Linh - Khe Mo							555	
(24)	Xây dựng các Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới							555	
(25)	Khu dân cư và tái định cư số 2 Nga My							555	
(26)	Khu đô thị và tái định cư xóm Trung							555	
(27)	Khu dân cư và tái định cư số 3 Nga My							555	
(28)	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 3)							555	
(29)	Khu dân cư và tái định cư Quyết Tiến							555	
(30)	Khu tái định cư tổ dân phố Cây Xanh							555	
*	Đối ứng dự án ODA			288.920	-	46.370	5.896	10.000	
1	Dự án hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn		Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	288.920		46.370	5.896	10.000	
*	Chương trình đầu tư công			2.000.000	-	2.000.000	-	50.000	
1	Chương trình hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030			2.000.000		2.000.000	-	50.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
B	PHẦN CẤP XÃ QUẢN LÝ (1)			-	-	-	-	1.847.099	
	Trong đó:								
B1	Tiết kiệm 5% theo quy định tại Nghị Quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội							92.355	
B2	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 phân bổ cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ							1.754.744	

- (1) Ghi chú: Đối với phần kinh phí phân cấp về cho cấp xã, định hướng cấp xã bố trí cho các dự án, đối tượng đầu tư công chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030, các nhiệm vụ quy hoạch và một số nhiệm vụ khác

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP			
	TỔNG SỐ			331.583	-	331.583	400	45.000	
A	TIẾT KIỆM 5% THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 245/2025/QH15 CỦA QUỐC HỘI							2.250	
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 PHÂN BỐ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ							42.750	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			331.583	-	331.583	400	12.000	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			331.583	-	331.583	400	12.000	
1	Trường Mầm non Trại Cau, xã Trại Cau	2026 -2028		15.000		15.000		10.000	
	Vốn chuẩn bị đầu tư								
2	Trường PTDTNT THPT số 2 Thái Nguyên	2026 -2028		120.000		120.000	200	1.000	Quyết định số 49/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
3	Trường THPT Dương Tự Minh	2026 -2028		196.583		196.583	200	1.000	Quyết định số 50/QĐ-DADD&CN ngày 29/7/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
II	Y tế, dân số và gia đình			266.725	53.525	185.000	221.725	30.750	
*	Dự án hoàn thành năm 2026			266.725	53.525	185.000	221.725	30.750	
1	Xây dựng bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	2021 - 2025	Quyết định số 3034/QĐ- UBND ngày 30/11/2023	266.725	53.525	185.000	221.725	30.750	

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư									Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt								
NSTW	NSDP	Tổng số	Trong đó:													
			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại												
A	Các hoạt động kinh tế		2.477.926	576.584	0	576.584		1.901.341	1.389.463	471.027	162.727	27.878	71.245	433.211	34.800	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		2.477.926	576.584	0	576.584		1.901.341	1.389.463	471.027	162.727	27.878	71.245	433.211	34.800	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh	921.178	208.732	0	208.732		712.446	356.223	356.223	71.245	5.896	71.245	38.000	8.000	
2	Dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh	685.142	152.019		152.019		533.123	443.045	49.227	90.000	20.500		220.411	12.000	
3	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi Trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	871.606	215.833		215.833		655.772	590.195	65.577	1.482	1.482	-	174.800	14.800	